

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 44/KCNDG-QLMT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dầu Giây (diện tích 330,48 ha) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây, địa chỉ tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Dầu Giây có địa chỉ tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Dầu Giây (diện tích 330,48 ha).
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600854383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, cấp lần đầu ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/10/2021.
- 1.4. Mã số thuế: 3600854383.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ

tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C101
2	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	C102
3	Chế biến và bảo quản rau quả	C103
4	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105
5	Xay xát và sản xuất bột	C106
6	Sản xuất thực phẩm khác	C107
7	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	C108
8	Sản xuất đồ uống	C11
9	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (<i>không bao gồm nhuộm</i>)	C131
10	Sản xuất hàng dệt khác (<i>không bao gồm nhuộm</i>)	C139
11	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C141
12	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C143
13	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm	C1512
14	Sản xuất giày, dép	C152
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
16	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (không sản xuất bột giấy)	C1702
17	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (không sản xuất bột giấy)	C1709
18	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C181
19	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (<i>không bao gồm chế biến mũ cao su</i>)	C2013
20	Sản xuất mực in	C20222
21	Sản xuất mỹ phẩm	C20231
22	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
23	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
24	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
25	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221
26	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
27	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
28	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
29	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
30	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C2399
31	Đúc kim loại	C243
32	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
33	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (<i>không bao gồm xi mạ</i>)	C259
34	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
35	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C262
36	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
37	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
38	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	C2651
39	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C271
40	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
41	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C274
42	Sản xuất đồ điện dân dụng	C275
43	Sản xuất thiết bị điện khác	C279
44	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C281
45	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
46	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
47	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
48	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C310
49	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
50	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
51	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
52	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C329
53	Điện mặt trời (<i>tiêu thụ nội bộ trong Khu công nghiệp Dầu Giây</i>)	D35116
54	Truyền tải và phân phối điện	D3512
55	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
56	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá	D3530
57	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
58	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
59	Lắp đặt hệ thống điện	F4321
60	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	G471
61	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G473
62	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
63	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
64	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I551
65	Cơ sở lưu trú khác	I559
66	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I561
67	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	I562

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
68	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
69	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L681
70	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M741
71	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N823
72	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N8299
73	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Q862
74	Hoạt động thể thao	R931
75	Hoạt động vui chơi giải trí khác	R932

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 330,48 ha (trong đó: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây quản lý 328,3581 ha; Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quản lý 0,8585 ha thuộc quy hoạch đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và đất giao thông, cây xanh của Khu công nghiệp Dầu Giây; Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai) quản lý 1,2677 ha phần diện tích đường Tỉnh lộ 769 đi qua Khu công nghiệp Dầu Giây thuộc đất giao thông theo quy hoạch Khu công nghiệp Dầu Giây).

- Cơ sở có tiêu chí nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung

để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây;
- Lưu: VT, MT, O.



KI, BỘ TRƯỞNG
THƯ TRƯỞNG
Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Dầu Giây đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ rửa dụng cụ phòng thí nghiệm được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ vệ sinh song chắn rác và bể tách dầu được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ vệ sinh máy ép bùn được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng và nhà điều hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Dầu Giây.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bí đoạn chảy qua xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu công nghiệp Dầu Giây tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1206714 và Y = 433468 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây dẫn qua mương quan trắc tự động, liên tục (nằm trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây) trước khi tự chảy ra suối Bí qua cống ngầm.
- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Theo mẻ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục	
2	pH	-	6 - 9			
3	COD	mg/l	67,5			
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45			
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5			
6	Màu	Pt/Co	50		03 tháng/lần	-
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27			
8	Asen (As)	mg/l	0,045			
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045			
10	Chì (Pb)	mg/l	0,09			
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,045			
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045			
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18			
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,8			
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7			
16	Niken (Ni)	mg/l	0,18			
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,45			
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,9			
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,063			
20	Tổng Phenol	mg/l	0,09			
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5			
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,18			
23	Florua (F ⁻)	mg/l	4,5			
24	Tổng Nitơ	mg/l	18			
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6			
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	450			
27	Clo dư	mg/l	0,9			
28	Coliform	MPN/100ml	3.000			
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	bq/l	0,1			
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	bq/l	1,0			
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045		01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27			
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027			

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây (tổng công suất 2.000 m³/ngày) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây hiện có 01 mô đun xử lý nước thải với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày (24 giờ).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể gom → Máy tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Selector (02 bể) → Bể SBR (02 bể) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: Phèn nhôm, PAC, vi sinh, NaOH, H₂SO₄, Polymer anion, Polymer cation, NaClO, đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tiếp nhận việc truyền dữ liệu tại Công văn số 7002/STNMT-CCBVMT ngày 30/8/2023).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 02 hồ sự cố với tổng dung tích thiết kế 9.450 m³ để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây khi gặp sự cố. Hồ sự cố được thiết kế có thành bao và đáy có lót đặt lớp HDPE và bê tông chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Thực hiện chế độ giám sát chặt chẽ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Dầu Giây (đặc biệt các cơ sở có khả năng phát sinh nước thải thường xuyên vượt ngưỡng tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Dầu Giây), yêu cầu cơ sở thứ cấp phải tuân thủ các quy định của Khu công nghiệp Dầu Giây về việc đầu nổi nước thải.

- Lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây.

- Sử dụng các nguyên vật liệu, thiết bị có độ bền cao và chống ăn mòn.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Hàng ngày kiểm tra lưu lượng nước thải, tính chất nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải, lượng hóa chất sử dụng, pH của nước thải đầu vào.

b) Biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành sẽ ngưng bơm dẫn nước thải từ bể gom vào các công trình xử lý, lập tức xem xét và tìm nguyên nhân. Nước thải có hàm lượng các chất ô nhiễm cao được bơm một phần vào hồ sự cố để tránh ảnh hưởng đến việc tiếp nhận và xử lý nước thải của hệ thống. Sau khi tiến hành lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm để kiểm tra chất lượng nước thải tại hồ sự cố, khi chất lượng nước thải nằm trong khoảng chịu tải của hệ thống, nước thải sẽ được bơm từ từ quay về bể cân bằng để tái xử lý.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Khi xảy ra sự cố, bơm nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố và bơm dẫn từ hồ sự cố về bể cân bằng của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý. Phối hợp làm việc với cơ sở thứ cấp để xác định các doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt và điều chỉnh lưu lượng xả thải.

- Trường hợp chất lượng nước đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn kỹ thuật: Khi xảy ra sự cố, hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận; chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố; xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể cân bằng của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng: Bơm nước đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời; thực hiện thay thế thiết bị dự phòng; sau khi hoàn thành việc thay thế bằng thiết bị dự phòng, vận hành hệ thống trở lại, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng khả năng xử lý: Nước thải được bơm ra hồ sự cố; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung ngừng hoạt động đột ngột do sự cố

mất điện: Sử dụng máy phát điện dự phòng hoặc thông báo cho chủ đầu tư các doanh nghiệp khóa van xả nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Màu	Co-Pt	300
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Clo dư	mg/l	2
22	Tổng PCB	mg/l	0,01
23	Hóa chất bảo vệ thực vật: Photpho hữu cơ	mg/l	1
24	Hóa chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/l	0,1
25	Sulfua	mg/l	0,5
26	Florua	mg/l	10
27	Clorua	mg/l	1.000
28	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
29	Tổng Nitơ	mg/l	80
30	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	9
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	bp/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	bp/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Dầu Giây. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hồ ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Dầu Giây, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Nhà đặt máy thổi khí của Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Nhà đặt máy phát điện của Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ $X = 1207068$; $Y = 432916$.
- Nguồn số 02: Tọa độ $X = 1207077$; $Y = 432910$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.
- 1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.
- 1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
3	Bóng đèn Led, thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	10
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	20
TỔNG KHỐI LƯỢNG			55

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	250.000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100
3	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	50
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	100
TỔNG KHỐI LƯỢNG			250.370

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	15
2	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát	500
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	100

4	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	300
TỔNG KHỐI LƯỢNG		915

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **15 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực kho lưu chứa: Diện tích: 26 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, có bình chữa cháy, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng túi chuyên dụng chống thấm có thể tích 01 m³, đặt trên pallet và thùng có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực kho lưu chứa bùn sau khi ép có diện tích là 27 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu gom chất thải dạng lỏng, có bình chữa cháy, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực kho lưu chứa: Diện tích: 26 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu gom chất thải dạng lỏng, có bình chữa cháy, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.4.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt, các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được đặt trong kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường với diện tích 9.425 m² (0,9425 ha) trên tổng diện tích 330,48 ha của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Dầu Giây” (theo Quyết định số 1252/QĐ-BTNMT ngày 17/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1252/QĐ-BTNMT nêu trên cụ thể như sau:

- Tiếp tục hoàn thành hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong phần diện tích còn lại theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng bổ sung các module của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây có tổng công suất thiết kế 6.000 m³/ngày để đảm bảo tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây là 8.000 m³/ngày, cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Máy tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Selector → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc (hiện hữu) → Trạm quan trắc tự động (hiện hữu) → Nguồn tiếp nhận.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua ống thải riêng, nhiên liệu là dầu DO thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; có biện pháp kiểm soát mùi tại các khu vực (nhập liệu, phụ phẩm, lưu chứa chất thải rắn, trạm xử lý nước thải,...).

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghệ phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghệ phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Chỉ được phép đầu tư xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích đã được chuyển đổi và được thuê theo quy định, việc triển khai xây dựng phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật xây dựng.

7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp Dầu Giây được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.